Mọi thứ về thời gian bằng tiếng Anh

152 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**prior to** B2 /ˈpraɪə(r) tuː/	trước	C1
2	**subsequently** B2 /ˈsʌb.sɪ.kwənt.li/	sau đó	C1
3	**so far** B1 /soʊ fɑːr/	đến nay	B1–B2
4	**by the time** B1 /baɪ ðə taɪm/	vào lúc	B1–B2
5	**meanwhile** B1 /ˈmiːnwaɪl/	trong khi đó	B1–B2
6	**straight away** B1 /streɪt əˈweɪ/	không chậm trễ	B1–B2
7	**these days** A2 /ðiːz deɪz/	những ngày này	B1–B2
8	**in the foreseeable future** C1 /ɪn ðə fɔrˈsiəbəl ˈfjutʃɚ/	trong tương lai gần	C1
9	**time** A1 /taɪm/	thời gian	A1–A2
10	**now** A1 /naʊ/	bây giờ	A1–A2
11	**today** A1 /təˈdeɪ/	hôm nay	A1–A2
12	**morning** A1 /ˈmɔrnɪŋ/ số nhiều mornings	buổi sáng	A1–A2
13	**day** A1 /deɪ/ số nhiều days	ngày	A1–A2
14	**afternoon** A1 /ˌæf.tɚ.ˈnun/ số nhiều afternoons	buổi chiều	A1–A2
15	**evening** A1 /ˈivnɪŋ/ số nhiều evenings	buổi tối	A1–A2
16	**night** A1 /naɪt/ số nhiều nights	đêm	A1–A2
17	**in the morning** A1 /ɪn ðə ˈmɔːr.nɪŋ/	vào buổi sáng	A1–A2
18	**in the evening** A1 /ɪn ði ˈiːvnɪŋ/	vào buổi tối	A1–A2
19	**tonight** A1 /təˈnaɪt/	đêm nay	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
20	**at night** A1 /ət naɪt/	vào ban đêm	A1–A2
21	**Monday** A1 /ˈmʌn.deɪ/ số nhiều Mondays	Thứ hai	A1–A2
22	**Tuesday** A1 /ˈt(j)uzdeɪ/ số nhiều Tuesdays	Thứ ba	A1–A2
23	**Wednesday** A1 /ˈwɛnzdeɪ/ số nhiều Wednesdays	Thứ tư	A1–A2
24	**Thursday** A1 /ˈθɝzdeɪ/ số nhiều Thursdays	Thứ năm	A1–A2
25	**Friday** A1 /ˈfraɪdeɪ/ số nhiều Fridays	Thứ sáu	A1–A2
26	**Saturday** A1 /ˈsætɚdeɪ/ số nhiều Saturdays	Thứ bảy	A1–A2
27	**Sunday** A1 /ˈsʌndeɪ/ số nhiều Sundays	Chủ nhật	A1–A2
28	**on Friday** A1 /ɑːn ˈfraɪ.deɪ/	vào thứ Sáu	A1–A2
29	**year** A1 /jɪər/ số nhiều years	năm	A1–A2
30	**January** A1 /ˈdʒænjuˌɛri/ số nhiều Januaries	Tháng giêng	A1–A2
31	**February** A1 /ˈfɛb.ruˌɛri/ số nhiều Februaries	Tháng hai	A1–A2
32	**March** A1 /mɑːrtʃ/ số nhiều Marches	Tháng ba	A1–A2
33	**April** A1 /ˈeɪ.prəl/	Tháng tư	A1–A2
34	**May** A1 /meɪ/ số nhiều Mays	tháng Năm	A1–A2
35	**June** A1 /dʒuːn/ số nhiều Junes	Tháng sáu	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
36	**July** A1 /dʒʊˈlaɪ/ số nhiều Julys	Tháng bảy	A1–A2
37	**August** A1 /ˈɑ.gəst/ số nhiều Augusts	Tháng tám	A1–A2
38	**September** A1 /sepˈtem.bɚ/ số nhiều Septembers	Tháng chín	A1–A2
39	**October** A1 /ɑːkˈtoʊ.bɚ/ số nhiều Octobers	Tháng mười	A1–A2
40	**November** A1 /noʊˈvɛmbər/ số nhiều Novembers	Tháng mười một	A1–A2
41	**December** A1 /dɪˈsɛm.bər/ số nhiều Decembers	Tháng mười hai	A1–A2
42	**season** A1 /ˈsizən/ số nhiều seasons	mùa	A1–A2
43	**in summer** A1 /ɪn ˈsʌm.ɚ/	vào mùa hè	A1–A2
44	**in winter** A1 /ɪn ˈwɪn.tɚ/	vào mùa đông	A1–A2
45	**every day** A1 /ˈevri deɪ/	mỗi ngày	A1–A2
46	**once a week** A1 /wʌns ə wiːk/	mỗi tuần một lần	A1–A2
47	**weekly** A2 /wiːk.li/	hàng tuần	A1–A2
48	**twice a month** A2 /twaɪs ə mʌnθ/	hai lần một tháng	A1–A2
49	**every month** A1 /ˈevri mʌnθ/	hằng tháng	A1–A2
50	**every year** A1 /ˈevri jɜː(r)/	hằng năm	A1–A2
51	**span** B2 /spæn/ số nhiều spans	khoảng thời gian	C1
52	**millennia** C1 / mɪˈlen.i.ə/	thiên niên kỷ	C1
53	**time and tide wait for no man** C1 /ˈtaɪm ən ˈtaɪd ˈweɪt fər ˈnoʊ ˈmæn/	thời gian không chờ đợi ai	C1
54	**have time on your hands** B2 /hæv ˌtaɪm ɑn jər ˈhændz/	rảnh rỗi	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
55	**have the time of your life** B2 /hæv ðə ˌtaɪm əv jər ˈlaɪf/	có một trải nghiệm tuyệt vời	C1
56	**time-consuming** B2 /ˈtaɪm.kənˌsuː.mɪŋ/	mất thời gian	B1–B2
57	**every so often** B2 /ˈev.ri soʊ ˈɑːf.(ə)n/	thỉnh thoảng	B1–B2
58	**lose track of time** B2 /luːz træk əv taɪm/	quên mất thời gian	B1–B2
59	**within two days** A2 /wɪˈðɪn tuː deɪz/	trong vòng hai ngày	B1–B2
60	**nowadays** A2 /ˈnaʊ.ə.deɪz/	ngày nay	B1–B2
61	**run out of time** B1 /rʌn ˌaʊt əv ˈtaɪm/	hết thời gian	B1–B2
62	**a little while ago** A2 /ə ˈlɪtəl ˈwaɪl əˈgoʊ/	một thời gian ngắn trước	B1–B2
63	**no time to lose** B1 /noʊ taɪm tə luz/	không còn thời gian để lãng phí	B1–B2
64	**once in a lifetime** B1 /ˌwʌns ɪn ə ˈlaɪfˌtaɪm/	một lần trong đời	B1–B2
65	**within the next week** B1 /wɪˈðɪn ðə nɛkst wik/	trong vòng tuần tới	B1–B2
66	**fortnight** B1 /ˈfɔrt.naɪt/ số nhiều fortnights	khoảng 2 tuần	B1–B2
67	**ahead of time** B1 /əˈhɛd əv taɪm/	trước thời hạn	B1–B2
68	**from dusk to dawn** B2 /frəm ˈdʌsk tə ˈdɔn/	từ tối đến bình minh	C1
69	**have all day before** B1 /hæv ɔl ˌdeɪ bɪˈfɔr/	có cả ngày phía trước	B1–B2
70	**in no time** B1 /ɪn noʊ taɪm/	rất nhanh	B1–B2
71	**next week** A1 /nekst wiːk/	tuần tới	A1–A2
72	**tomorrow morning** A1 /təˈmɔːroʊ ˈmɔːrnɪŋ/	sáng mai	A1–A2
73	**last week** A1 /læst wiːk/	tuần trước	A1–A2
74	**at the moment** A2 /ət ðə ˈmoʊmənt/	tại thời điểm này	A1–A2
75	**last month** A1 /læst mʌnθ/	tháng trước	A1–A2
76	**in a month** A1 /ɪn ə mʌnθ/	trong một tháng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
77	**then** A1 /ðen/	khi ấy	A1–A2
78	**this Wednesday** A1 /ðɪs 'wenzdeɪ/	thứ Tư này	A1–A2
79	**in an hour** A1 /ɪn ən 'aʊər/	trong một giờ nữa	A1–A2
80	**yesterday morning** A1 /'jestərdeɪ 'mɔːrnɪŋ/	sáng hôm qua	A1–A2
81	**already** A2 /ɑːl'red.i/	đã	A1–A2
82	**this weekend** A1 /ðɪs 'wiːkend/	cuối tuần này	A1–A2
83	**this evening** A1 /ðɪs 'iːvnɪŋ/	tối nay	A1–A2
84	**this month** A1 /ðɪs mʌnθ/	tháng này	A1–A2
85	**right now** A1 /raɪt naʊ/	ngay bây giờ	A1–A2
86	**at the weekend** A1 /ət ðə 'wiːkend/	vào cuối tuần	A1–A2
87	**in two days** A1 /ɪn tuː deɪz/	trong hai ngày	A1–A2
88	**yesterday evening** A1 /'jestərdeɪ 'iːvnɪŋ/	tối hôm qua	A1–A2
89	**this week** A1 /ðɪs wiːk/	tuần này	A1–A2
90	**next month** A1 /nekst mʌnθ/	tháng tiếp theo	A1–A2
91	**an hour ago** A1 /æn 'aʊər ə'goʊ/	một giờ trước	A1–A2
92	**at breakfast** A1 /ət 'brekfəst/	vào bữa sáng	A1–A2
93	**on Mondays** A1 /ɑːn 'mʌndeɪz/	vào các ngày thứ Hai	A1–A2
94	**the day after tomorrow** A2 /ðə ˌdeɪ ˌæftər tə'mɑroʊ/	ngày kia	A1–A2
95	**for a long time** A1 /fɚ ə ˌlɔŋ 'taɪm/	trong một thời gian dài	A1–A2
96	**the day before yesterday** A2 /ðə ˌdeɪ bɪˌfɔr 'jɛstərdeɪ/	ngày hôm kia	A1–A2
97	**at the same time** A2 /ət ðə ˌseɪm 'taɪm/	đồng thời	A1–A2
98	**week** A1 /wik/ số nhiều weeks	tuần	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
99	**month** A1 /mʌnθ/ số nhiều months	tháng	A1–A2
100	**minute** A1 /ˈmɪnɪt/ số nhiều minutes	phút	A1–A2
101	**hour** A1 /ˈaʊə(r)/ số nhiều hours	giờ	A1–A2
102	**nightfall** B2 /ˈnaɪtˌfɔl/	lúc sẩm tối	C1
103	**decade** B1 /ˈdɛkeɪd/ số nhiều decades	thập kỷ	B1–B2
104	**previously** B1 /ˈprivi.əsli/	trước đây	B1–B2
105	**within five working days** B1 /wɪˈðɪn faɪv ˈwɝkɪŋ deɪz/	trong vòng năm ngày làm việc	B1–B2
106	**as soon as** A2 /əz suːn əz/	ngay khi	A1–A2
107	**the last time** A2 /ðə læst taɪm/	lần cuối	A1–A2
108	**someday** B1 /ˈsʌm.deɪ/	một ngày nào đó	A1–A2
109	**at midday** A2 /ət ˌmɪdˈdeɪ/	lúc giữa trưa	A1–A2
110	**earlier today** A2 /ˈɝː.liə(r) təˈdeɪ/	sớm hơn trong ngày hôm nay	A1–A2
111	**later today** A2 /ˈleɪtə(r) təˈdeɪ/	muộn hơn trong ngày hôm nay	A1–A2
112	**time is up** A2 /taɪm ɪz ʌp/	hết giờ	A1–A2
113	**right after** A2 /raɪt ˈæf.tɚ/	ngay sau khi	A1–A2
114	**in the future** A2 /ɪn ðə ˈfjuː.tʃɚ/	trong tương lai	A1–A2
115	**during summer** A2 /ˈdʊrɪŋ ˈsʌm.ɚ/	trong mùa hè	A1–A2
116	**until now** A2 /ənˈtɪl naʊ/	cho đến giờ	A1–A2
117	**in the past** A2 /ɪn ðə pæst/	trong quá khứ	A1–A2
118	**by Monday** A2 /baɪ ˈmʌndeɪ/	trước thứ Hai	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
119	**later on** A2 /ˈleɪ.ɾɚ ɑːn/	sau này	A1–A2
120	**at Christmas** A1 /ət ˈkrɪs.məs/	vào Giáng sinh	A1–A2
121	**one day** A2 /wʌn deɪ/	một ngày nọ	A1–A2
122	**until Monday** A1 /ʌnˈtɪl ˈmʌndeɪ/	cho tới thứ Hai	A1–A2
123	**before Friday** A1 /bɪˈfɔːr ˈfraɪdeɪ/	trước ngày thứ sáu	A1–A2
124	**on Saturday night** A1 /ɑːn ˈsæɾ.ɚ.deɪ naɪt/	vào tối thứ Bảy	A1–A2
125	**at dinnertime** A2 /ət ˈdɪn·ərˌtaɪm/	vào lúc ăn tối	A1–A2
126	**two days later** A2 /tuː deɪz ˈleɪtə(r)/	hai ngày sau	A1–A2
127	**when I get home** A2 /wɛn aɪ gɛt ˈhoʊm/	khi tôi về nhà	A1–A2
128	**for three decades** B1 /fɔːr θriː dekˈeɪdz/	trong ba thập kỷ	B1–B2
129	**in years to come** B2 /ɪn ˌjɪrz tə ˈkʌm/	trong những năm tới	B1–B2
130	**formerly** B2 /ˈfɔrmɚli/	trước kia	B1–B2
131	**take time off** B1 /teɪk taɪm ɔːf/	xin nghỉ phép	A1–A2
132	**the previous day** B1 /ðə ˈpriːviəs deɪ/ số nhiều previous days	ngày hôm trước	A1–A2
133	**on Christmas Day** A1 /ɑːn ˈkrɪs.məs deɪ/	vào Ngày Giáng sinh	A1–A2
134	**almost a year** A2 /ˈɔːlmoʊst ə jɜː(r)/	gần một năm	A1–A2
135	**up to now** B1 /ʌp tə naʊ/	cho đến nay	A1–A2
136	**once before** A2 /wʌns bɪˈfɔːr/	một lần trước đây	A1–A2
137	**since that time** A2 /sɪns ðæt taɪm/	kể từ lúc đó	A1–A2
138	**immediately after** A2 /ɪˈmiːdiətli ˈæf.tɚ/	ngay sau	A1–A2
139	**since yesterday** A2 /sɪns ˈjestərdeɪ/	từ hôm qua	A1–A2
140	**that month** A1 /ðæt mʌnθ/	tháng đó	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
141	**earlier that day** A2 /ˈɜː.liə(r) ðæt deɪ/	đầu ngày hôm đó	A1–A2
142	**this time next week** A2 /ðɪs ˌtaɪm nɛkst ˈwik/	giờ này vào tuần tới	A1–A2
143	**at the beginning of the day** A2 /ət ðə bɪˈgɪnɪŋ əv ðə ˈdeɪ/	vào đầu ngày	A1–A2
144	**for almost a year** A2 /fɚ ˌɔlmoʊst ə ˈjɪr/	trong gần một năm	A1–A2
145	**in the next three days** A2 /ɪn ðə ˌnɛkst ˌθri ˈdeɪz/	trong ba ngày tới	A1–A2
146	**over five years ago** A2 /ˈoʊvər faɪv jɪrz əˈgoʊ/	hơn năm năm trước	A1–A2
147	**five years from now** A2 /faɪv ˌjɪrz frəm ˈnaʊ/	năm năm kể từ bây giờ	A1–A2
148	**century** A2 /ˈsɛn.tʃə.riː/ số nhiều centuries	thế kỷ	A1–A2
149	**duration** B2 /djʊˈreɪʃn̩/	thời hạn	B1–B2
150	**take so long** A2 /teɪk soʊ lɔːŋ/	mất nhiều thời gian	A1–A2
151	**the right time** A2 /ðə raɪt taɪm/ số nhiều right times	đúng thời điểm	A1–A2
152	**save time** A2 /seɪv taɪm/	tiết kiệm thời gian	A1–A2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/266-moi-thu-ve-thoi-gian
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337